

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

Bản án số: **143/2021/DS-PT**

Ngày: 16/04/2021

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam;
Ông Lê Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 590/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố HN, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2021/QĐ-PT ngày 16/03/2021; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 187/2021/QĐHPT-PT ngày 08 tháng 04 năm 2020, của Tòa án nhân dân thành phố HN, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **V T V**, sinh năm 1958; nơi đăng ký HKTT và trú tại: Tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho: Ông B T S, ông N V T - Luật sư văn phòng luật sư Đ H, Đoàn luật sư thành phố HN.

2. *Bị đơn:* Bà **V T M**, sinh năm 1961; nơi đăng ký HKTT và trú tại: Số 91, tổ dân phố 9, phường P L, quận HĐ, thành phố HN; người đại diện theo uỷ quyền: Ông M Đ Đ (theo giấy uỷ quyền ngày 06/01/2021).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **N Đ B**, sinh năm 1952; trú tại: Số 80, tổ dân phố 9, phường P L, quận HĐ, thành phố HN;

3.2. Chị **Đ T H**, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ dân phố 11, phường P L, quận HĐ, thành phố HN;

3.3. Anh **N Đ H**, sinh năm 1983; Trú tại: Số 80, tổ dân phố 9, phường P L, quận HĐ, thành phố HN;

3.4. Chị **Đ T H**, sinh năm 1989; Trú tại: X K, thôn T, xã C V, huyện T O, thành phố HN;

3.5. **UBND quận HĐ, thành phố HN**. Đại diện theo pháp luật ông V N P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận HĐ; đại diện theo ủy quyền: Ông C V K - phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường quận HĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - bà V T V trình bày:

Sinh thời bố mẹ đẻ bà là cụ N V T (tức N V C) và cụ Đ T H sinh được 03 người con là: V T H (sinh năm 1956, chết năm 1993 có chồng là N Đ B. Bà H, ông B sinh được ba người con là N Đ H, Đ T H, Đ T N); V T M, V T V.

Cụ T (C), cụ H tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 315 m², tại thôn N T, xã P L, huyện T O, tỉnh H T (nay là số 91, tổ dân phố 9, phường P L, quận HĐ, thành phố HN).

Năm 1991, Cụ T (C), cụ H đã nhượng bán cho vợ chồng ông V V Đ, bà Đ T B 96 m², còn lại diện tích 219 m² gia đình bà quản lý sử dụng. Trên đất có 03 gian nhà, hai gian bếp, sân, vườn và ngõ đi.

Mẹ bà là cụ H chết năm 2000, không để lại di chúc, Bố bà là Cụ T (C) chết năm 2003 cũng không để lại di chúc.

Ba chị em bà đều được bố mẹ gả chồng, nhưng do không may mắn, Bà H thì chết sớm, bà M thì tan vỡ gia đình đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ. Năm 1990, bà lấy chồng là L Đ T, bản thân bà sức khỏe yếu không làm được ruộng nên vẫn sống tại nhà bố mẹ đẻ và chỉ đi lại bên gia đình chồng. Bà sinh được hai con thì một con bị khuyết tật.

Đến năm 2000 chồng bà chết, bà M có tình gây sự và cãi nhau với bà nhiều lần, vì thế bà đưa các con đi ở nhờ trong xóm. Bà M cùng các con vẫn ở cùng bố mẹ bà. Sau khi bố mẹ bà chết, bà M vẫn sử dụng nhà đất của bố mẹ bà để lại.

Những năm gần đây do không có chỗ ở, bà nhiều lần yêu cầu bà M chia cho bà hưởng thừa kế một phần nhà đất do bố mẹ bà để lại, để làm chỗ ở, nhưng bà M không đồng ý. Bà M đưa sổ đỏ đứng tên bà M và đưa ra một văn bản nói là di chúc của bố bà. Lúc này bà mới biết bà M đã tự ý kê khai và được UBND huyện T O, tỉnh H T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, diện tích 219 m² đứng tên bà V T M, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00607/QSĐĐ-TO ngày 10/8/2003.

Từ khi bố mẹ bà chết, ba chị em bà chưa thỏa thuận phân chia lần nào, cũng không đồng ý để bà M đứng tên chủ sử dụng đất.

Việc bà M tự ý kê khai đứng tên đất của bố mẹ bà vào năm nào bà không rõ, bà M không nói gì với bà và những người liên quan khác, UBND xã P L cũng không thấy có thông báo gì với bà.

Bà đã yêu cầu UBND phường P L giải quyết hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành.

Nay quan điểm của bà: Chia thừa kế nhà đất tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, diện tích 219 m²; tại địa chỉ số nhà 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà V T M.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn - bà V T M trình bày:

Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05; địa chỉ hiện nay số nhà 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN được UBND huyện T O, tỉnh H T (nay là quận HĐ, thành phố HN) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà từ năm 2003. Đây là tài sản mà bà đã được bố mẹ cho toàn quyền quản lý, sử dụng sau khi bố mẹ bà chết.

Nay bà V khởi kiện chia tài sản thừa kế của bố mẹ, bà không đồng ý vì bố mẹ cho bà đã lâu.

Trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông N Đ B trình bày: Ông là chồng của bà V T H. Nay bà V yêu cầu chia thừa kế phần tài sản đất đai của bố mẹ để lại, là chồng của Bà H, nếu ông được hưởng, ông tự nguyện để lại cho bà V T V, vì hiện nay bà V có hoàn cảnh rất khó khăn, không có chỗ ở.

Chị Đ T H, chị Đ T H, anh N Đ H trình bày: Anh chị là con của ông N Đ B và bà V T H; mẹ anh chị đã chết năm 1993 không để lại di chúc. Việc đất đai của ông bà ngoại anh chị chia cho các con là bà V, bà M như thế nào anh chị không được biết. Nay bà V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, là người thừa kế của Bà H, phần thừa kế mẹ anh chị được hưởng, anh chị cho bà V T V, vì hiện nay bà V có hoàn cảnh rất khó khăn, không có chỗ ở.

UBND phường P L có ý kiến tại công văn số 437/UBND-ĐC ngày 03/6/2019 (bút lục 127): Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1997, thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m² trong đó 200 m² đất ở, 19 m² đất vườn tạp đứng tên chủ quản lý và sử dụng là N V C.

Trong sổ cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2003 đang lưu giữ tại phường mang tên bà V T M.

Năm 2016, UBND phường P L nhận được đơn đề nghị của bà V T V nhưng hoà giải không thành.

UBND huyện T O có ý kiến tại công văn số 516/UBND - ĐC ngày 01/4/2020 (bút lục 206): Địa giới 03 xã P L, P L, huyện T O đã bàn giao về UBND quận HĐ theo điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 23/09/2003. Hiện nay, UBND huyện T O không còn lưu giữ hồ sơ liên quan đến yêu cầu của Tòa án.

Văn phòng đăng ký đất đai HN có ý kiến tại công văn số 1855/VPĐKĐĐ - TTLT ngày 02/3/2020, (bút lục 209): Thửa đất thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m² thuộc địa bàn của UBND quận HĐ, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận do Chi nhánh quận HĐ lưu giữ, quản lý.

UBND quận HĐ có ý kiến tại công văn số 146/TNMT ngày 13/3/2020 cung cấp (bút lục 217): Theo Quyết định số 566/QĐ-UB ngày 27/08/2003, UBND huyện T O đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 692569 cho bà V T M (số thứ tự 284) thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; nguồn gốc do cha ông để lại.

Trong sổ cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2003 đang lưu giữ tại phường mang tên bà V T M.

Năm 2016, UBND phường P L nhận được đơn đề nghị của bà V T V nhưng hoà giải không thành.

Tại bản án sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân quận HĐ đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của bà V T V đối với bà V T M.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ N V T (Tức N V C) và cụ Đ T H gồm: 03 gian nhà cấp 4, tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói ri và 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C (đều đã hết khấu hao). Tất cả nằm trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; địa chỉ số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN, hiện do bà V T M đang quản lý và sử dụng.

Bà V T M được sở hữu ngôi nhà 03 gian nhà cấp 4, tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói ri và một phần của 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C. Tất cả nằm trên diện 76,4 m² đất, trong đó 55,7 m² đất sử dụng riêng và 20,7 m² đất làm ngõ đi chung.

Bà V T V được sở hữu 01 bể nước và một phần 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C. Tất cả nằm trên diện tích 142,6 m² đất, trong đó có 101,2 m² đất sử dụng riêng và 41,4 m² đất ngõ đi chung.

Bà V T V và bà V T M được quản lý sử dụng chung 62 m² đất là ngõ đi chung (trên một phần ngõ đi chung có lợp tôn, khung sắt).

Tất cả phần diện tích nhà đất của bà V, bà M được chia (kể cả ngõ đi chung) đều nằm trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; địa chỉ: Số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận H Đ, thành phố H N. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà V T M (có sơ đồ kích thước kèm theo).

Kiến nghị UBND quận H Đ, thành phố H N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 602 569 do UBND huyện T O, tỉnh H T cấp ngày 27/8/2003 đứng tên bà V T M.

Bà V T V, bà V T M có trách nhiệm liên hệ, làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, để hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà V T V phải thanh toán trả bà V T M số tiền là 9.029.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Sau phiên tòa sơ thẩm,

Ngày 01/09/2020, Tòa án nhân dân quận H Đ nhận đơn kháng cáo đề ngày 01/09/2020 của bà V T M; phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bà V T M nộp "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996", là bản chữ viết phô tô; tại trang 2 có chữ ký mực xanh ghi "N V C", tại trang số 3 có xác nhận của UBND xã P L ngày 09/12/1996.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - bà V T V trình bày: Bà V vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, bà không xuất trình chứng cứ gì thêm, không có yêu cầu mời người làm chứng. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn - bà V T M trình bày: Bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà xác định toàn bộ nhà đất là do bố mẹ bà tạo dựng. Cụ H chết, không để lại di chúc. "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996" là do bà viết và phô tô; Cụ T (C) ký tại trang 2, chữ ký và chữ viết là của Cụ T (C). Mấy hôm sau, Cụ T (C) giục bà mang ra xã, UBND xã P L đã xác nhận ngày 09/12/1996. Bà không có bản gốc mẫu chữ ký nào khác của Cụ T (C) để so sánh với mẫu chữ ký này; bà không có yêu cầu giám định văn bản này. Sau khi bố mẹ bà chết, bà không thông báo cho bà V, chồng con bà H việc Cụ T (C) trao tặng cho bà toàn bộ nhà; không tổ chức họp gia đình về việc

phân chia nhà đất. Việc cấp Giấy chứng nhận do UBND xã tiến hành trong cả năm và đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà. Bà không đồng ý như bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông N Đ B, anh N Đ H, chị Đ T H trình bày: Ông B, anh H, chị H vẫn giữ nguyên ý kiến và quan điểm trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm. Toàn bộ nhà đất là của cụ H, Cụ T (C) tạo dựng. Trong gia đình từ trước đến nay chưa từng được thông báo có di chúc của hai cụ để lại; sau khi hai cụ chết, trong gia đình cũng chưa hề có việc phân chia nhà đất. Ông B, anh H, chị H vẫn giữ quan điểm nhường toàn bộ kỷ phần bà H được hưởng cho bà V vì hoàn cảnh bà V rất khó khăn.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự; sửa bản án sơ thẩm cụ thể: Chia di sản thừa kế của cụ N V T, cụ Đ T H theo pháp luật; xác định "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996" không có giá trị; sửa lại cách tuyên về việc kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà V T M.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quyền khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện của bà V T V đề nghị: Chia thừa kế nhà đất tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, diện tích 219 m²; tại địa chỉ số nhà 91, tổ 9 N T, phường P L, quận H Đ, thành phố HN của cụ N V T (tức N V C) và cụ Đ T H để lại theo quy định của pháp luật, kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà V T M.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối tượng tranh chấp là bất động sản và bị đơn cùng có địa chỉ phường P L, quận H Đ, thành phố HN. Do vậy, Toà án nhân dân quận H Đ, thành phố HN đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về quan hệ pháp luật*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. *Về kháng cáo*: Tại phiên toà sơ thẩm ngày 17/08/2020, có mặt bà V T M; ngày 01/09/2020, bà V T M có đơn kháng cáo nộp cho Toà án cấp sơ thẩm. Về phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; bà V T M nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định.

Kháng cáo của bà V T M đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. *Về chứng cứ*: Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Ngoài tài liệu chứng cứ xuất trình tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì các đương sự xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*: Các đương sự đều đã được thông báo đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt bà V T V, bà V T M, ông M Đ Đ, ông N Đ B, anh N Đ H, chị Đ T H. Vắng mặt chị Đ T H và UBND quận HĐ, đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ T H và UBND quận HĐ theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế nhà đất tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, diện tích 219 m²; địa chỉ số nhà 91, tổ 9 N T, phường PL, quận HĐ, thành phố HN của cụ N V T (tức N V C) và cụ Đ T H để lại theo quy định của pháp luật:

[2.1]. *Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, thời hiệu*: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận: Cụ N V T (tức N V C) và cụ Đ T H có quan hệ vợ chồng; hai cụ có 03 người con gồm: 1/ Bà V T H, sinh năm 1956; 2/

Bà V T V, sinh năm 1958; 3/ Bà V T M, sinh năm 1961. Ngoài 03 người con nêu trên, cụ T, cụ H không có người con nào khác.

Cụ H chết ngày 04/10/2000 (bút lục 133), không để lại di chúc; Cụ T (C) chết ngày 16/07/2003 (bút lục 132). Bố mẹ của Cụ T (C), cụ H đều đã chết trước khi Cụ T (C), cụ H chết.

Bà V T H chết năm 1993 có chồng là N Đ B. Bà H, ông B sinh được ba người con là N Đ H, Đ T H, Đ T N được hưởng thừa kế di sản của cụ H, Cụ T (C) để lại cho bà H.

Vì vậy, cần xác định thời điểm cụ H chết năm 2000, Cụ T (C) chết năm 2003 để thống nhất phân chia toàn bộ di sản của cụ H, Cụ T (C) để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm chồng con của bà H, bà V, bà M.

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm. Như vậy, bà V nộp đơn khởi kiện là đúng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[2.2] *Về di sản thừa kế*: Các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, diện tích 219 m² do Cụ T (C), cụ H tạo lập nên. Ủy ban nhân dân phường P L, quận HĐ, thành phố HN, cung cấp: Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1997, thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m² đứng tên chủ quản lý và sử dụng là cụ N V T (tức C). Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở khẳng định, nguồn gốc thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; địa chỉ số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN là của cụ N V T (tức C) và cụ Đ T H để lại.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 27/9/2019 thể hiện, trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5 có 03 gian nhà xây thấp (khung gỗ lợp ngói) và 02 gian bếp (công trình phụ xây thấp khung tre gỗ lợp ngói S C); nhà, bếp đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng. Bà V T V, bà V T M thừa nhận 03 gian nhà và 02 gian bếp, sân, vườn do Cụ T (C), cụ H xây dựng từ lâu không nhớ năm nào. Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở khẳng định 03 gian nhà và 02 gian bếp, sân, vườn nằm trên thửa đất diện tích 219 m² tại địa chỉ số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN là di sản của cụ N V T (tức C), cụ Đ T H để lại.

Thời điểm Cụ T (C), cụ H còn sống thì thửa đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] *Xét “Giấy giao quyền thừa kế nhà cửa đất cát ngày 06/12/1996”*: Các đương sự đều xác nhận, cụ H chết không để lại di chúc về việc phân chia, định

đoạt tài sản.

Tại cấp sơ thẩm, bà V T M lại khai rằng nhà đất trên do bố mẹ bà đã cho bà (có di chúc) nên bà đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân quận HĐ ra thông báo, yêu cầu bà M cung cấp bản di chúc, hoặc giấy tờ tặng cho (nếu có) và cung cấp bản chính giấy giao quyền thừa kế nhà cửa đất cát ngày 06/12/1996 của cụ N V T và cụ Đ T H cho bà. Tuy nhiên, bà M không cung cấp. Bà V T V cung cấp cho tòa bản phô tô Giấy giao quyền thừa kế nhà cửa đất cát ngày 06/12/1996. Bà V khai bà chỉ có bản phô tô, không có bản chính và cho rằng giấy tờ này là giấy tờ giả; bà V không thừa nhận giá trị pháp lý của văn bản này.

Tại cấp phúc thẩm, bà V T M nộp "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996", là bản chữ viết phô tô; tại trang 2 có chữ ký mực xanh ghi "N V C", tại trang số 3 có xác nhận của UBND xã P L ngày 09/12/1996.

Hội đồng xét xử nhận thấy, "Giấy giao quyền thừa kế ngày 06/12/1996" do bà M viết và phô tô; chỉ có chữ ký ghi là "N V T" dưới dòng "ngày 06/12/1996"; không có dấu vân tay điểm chỉ của cụ T; xác nhận của UBND xã P L là ngày 09/12/1996, không cùng ngày lập văn bản, nội dung xác nhận của UBND xã P L không xác nhận đây là chữ ký, ý chí của cụ N V T (tức C) đã thể hiện ý chí trước mặt UBND xã P L. Bà M không xuất trình được bản gốc và mẫu chữ ký của cụ T nên không có điều kiện để giám định để xác định đây có phải chữ ký, ý chí của cụ T hay không. Cho dù chữ ký là chữ ký của cụ T thì cụ T cũng không ký, lập văn bản này trước mặt hai người làm chứng theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: *“Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng”*.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định của quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 thì nếu người viết không tự viết, tự ký được thì có thể **nhờ người khác viết** lại những mong muốn của mình thể hiện trước mặt hai người làm chứng sẽ mang tính xác thực, thể hiện đúng ý chí của người để lại di sản.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ việc "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996" là ý chí của Cụ T (C); kể cả trong trường hợp chữ ký trong văn bản này là chữ ký của Cụ T (C) thì "Giấy giao quyền thừa kế ngày 05/12/1996" cũng không có giá trị pháp lý; cần xác định Cụ T (C) chết không để lại di chúc.

Như vậy, cụ H, Cụ T (C) không để lại di chúc hay bất kỳ văn bản nào thể hiện ý chí định đoạt di sản thừa kế của hai cụ. Sau khi cụ H, Cụ T (C); các đồng thừa kế của cụ H, Cụ T (C) cũng không lập văn bản thoả thuận, phân chia di sản

thừa kế của cụ H, cụ T để lại.

Ngày 27/8/2003, UBND huyện T O đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà V T M đối với thửa đất nêu trên là không đúng đối tượng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V T V là có căn cứ.

[2.4]. *Phân chia di sản thừa kế*: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10/9/2019, Hội đồng định giá tài sản quyết định giá trị quyền sử dụng đất là: 10.000.000 VNĐ/m²; giá trị quyền sử dụng đất là 2.190.000.000 đồng; phần xây dựng trên đất của cụ T, cụ H đã hết khấu hao.

Di sản thừa kế của cụ N V T (tức C), cụ Đ T H được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 03 người là: Bà V T H, bà V T V, bà Vi Thi Mơ. Bà V T H chết trước cụ T, cụ H (tức C) nên 03 người con của Bà H là Đ T H, N Đ H và Đ T H được thừa kế thế vị phần bà V T H được hưởng.

Như vậy, di sản của cụ N V T (tức C), cụ Đ T H được chia cho Bà H, bà V, bà M mỗi kỳ phần được hưởng 1/3. Bà H đã chết thì các con của Bà H được hưởng phần của Bà H. Quá trình giải quyết vụ án, chồng và các con của Bà H đều tự nguyện cho bà V T V. Do đó bà V được 2/3 di sản.

Do bà V T M ở trên đất này và đóng thuế nhà đất trên từ năm 2003, khi cụ N V T (tức C) chết đến nay. Nên Toà sơ thẩm tính khấu trừ tiền bà M đóng thuế với số tiền: 17 năm x 3.000.000 đồng/năm = 51.000.000 đồng là có căn cứ.

Phân chia cụ thể như sau:

Di sản thừa kế có giá trị là: 219 m² đất trị giá 2.190.000.000 VNĐ - 51.000.000 VNĐ = 2.139.000.000 VNĐ.

Mỗi kỳ phần thừa kế có giá trị là: 2.139.000.000 VNĐ : 3 = 713.000.000 VNĐ.

Xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, hiện trạng và kích thước thửa đất; diện tích đất đủ tách thửa cho cả bà V, bà M cùng sử dụng. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, hiện trạng và kích thước thửa đất; để phân chia di sản cho các đồng thừa kế của cụ T (tức C), cụ H là phù hợp và có căn cứ.

Cần giữ nguyên cách chia như Toà án sơ thẩm, cụ thể:

Bà V T M được 713.000.000 VNĐ + 51.000.000 VNĐ = 764.000.000 VNĐ, tương đương 76,4 m² đất.

Bà V T V + bà V T H được 713.000.000 VNĐ x 2 = 1.426.000.000 VNĐ, tương đương 142,6 m² đất.

Do bà M được chia phần bên trong không có ngõ đi, nên bớt lại 01 phần làm ngõ đi chung cho bà V và bà M.

Bà V được hưởng cả phần của Bà H, do các thừa kế của Bà H cho, nên bà V phải chịu 02 phần ngõ đi chung, bà M phải chịu 01 phần ngõ đi chung.

Bà V T M được quản lý sử dụng tổng cộng 76,4 m² đất, trong đó có 55,7 m² đất sử dụng riêng và 20,7 m² đất ngõ đi chung.

Bà V T V được quản lý sử dụng tổng cộng 142,6 m² đất, trong đó có 101,2 m² đất sử dụng riêng và 41,4 m² đất ngõ đi chung.

Bà V và bà M được quản lý sử dụng chung 62 m² đất là ngõ đi chung (có sơ đồ kèm theo).

01 bể nước nằm trên đất bà V được chia, nhưng do bà M xây dựng nên bà V phải thanh toán trả bà M 3.451.000 đồng. Tại ngõ đi chung, bà M làm khung sắt lợp tôn nên bà V phải thanh toán cho bà M 2/3 giá trị, cụ thể: 8.366.994 VNĐ : 3 x 2 = 5.578.000 VNĐ.

Như vậy, bà V phải thanh toán trả bà M, tổng số tiền là: 3.451.000 VNĐ + 5.578.000 VNĐ = 9.029.000 VNĐ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có “Kiến nghị UBND quận HĐ, thành phố HN thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 602 569 do UBND huyện T O, tỉnh H T cấp ngày 27/8/2003 đứng tên bà V T M”

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc UBND huyện T O cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà V T M là không đúng đối tượng; xâm phạm vào quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của Cụ T (C), cụ H.

Trong vụ án này, bà V chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ T, cụ H để lại, kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà V T M.

Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.*

Theo hướng dẫn tại mục 7, phần IV của Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/06/2020 của Tòa án nhân dân Tối cao thì “..*pháp luật chỉ quy định thẩm quyền của Tòa án là hủy quyết định cá biệt hoặc bác yêu cầu khởi kiện của đương sự mà không quy định Tòa án có thẩm quyền đề nghị cơ quan hành chính nhà nước điều chỉnh quyết định*”.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bà V T M:

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà V T M về việc không chia di sản thừa kế.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Về án phí: Bà V T V là người già và thuộc hộ cận nghèo; bà V T M có hoàn cảnh khó khăn, có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của UBND phường nên Hội đồng xét xử thấy cần miễn án phí cho bà V T M.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;
- Điều 5; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 92, Điều 93, Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/06/2020 của Toà án nhân dân Tối cao.

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà V T M về án phí; sửa quyết định của Bản án sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố HN, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của bà V T V đối với bà V T M.
2. Xác định di sản thừa kế của cụ N V T (tức N V C) và cụ Đ T H gồm: 03 gian nhà cấp 4, tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói ri và 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C (đều đã hết khấu hao) nằm trên thửa

đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; địa chỉ số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN, hiện do bà V T M đang quản lý và sử dụng.

Bà V T M được sở hữu ngôi nhà 03 gian nhà cấp 4, tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói ri và một phần của 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C nằm trên diện 76,4 m² đất, trong đó 55,7 m² đất sử dụng riêng và 20,7 m² đất làm ngõ đi chung.

Bà V T V được sở hữu 01 bể nước và một phần 02 gian công trình phụ tường xây gạch, khung tre gỗ, lợp ngói S C nằm trên diện tích 142,6 m² đất, trong đó có 101,2 m² đất sử dụng riêng và 41,4 m² đất ngõ đi chung.

Bà V T V và bà V T M được quản lý sử dụng chung 62 m² là ngõ đi chung (trên một phần ngõ đi chung có lợp tôn, khung sắt).

Tất cả phần diện tích nhà đất của bà V, bà M được chia (kể cả ngõ đi chung) đều nằm trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 219 m²; địa chỉ số 91, tổ 9 N T, phường P L, quận HĐ, thành phố HN (có sơ đồ kích thước kèm theo).

Bà V T V phải thanh toán trả bà V T M số tiền là 9.029.000 VNĐ (*chín triệu, không trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Bà V T V, bà V T M được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động, hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích được chia tại bản án có hiệu lực.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà V T M có đơn yêu cầu thi hành án, bà V T V hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Bà V T V, bà V T M không phải phải chịu án phí dân sự. Hoàn trả cho bà V T M số tiền 300.000 VNĐ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2018/0009423 ngày 01/09/2020 của Chi cục thi hành án quận HĐ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực Pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKS NDTP HN;
- TAND quận HĐ;
- Chi cục THA DS quận HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA